

Số: 18/2016/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 7 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non,  
giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học,  
giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý  
từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Xét Tờ trình số 5517/TTr-UBND ngày 30/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021; Tờ trình số 5764/TTr-UBND ngày 07/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung Tờ trình số 5517/TTr-UBND ngày 30/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất thông qua quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 cụ thể như sau:

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu học phí từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, bao gồm:

- a) Các cơ sở giáo dục mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông.  
 b) Các Trung tâm nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.  
 c) Các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh trực tiếp quản lý.

## 2. Đối tượng thu học phí

Trẻ em học mầm non, học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh đang học tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc tỉnh trực tiếp quản lý.

## 3. Mức thu học phí

a) Học phí cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông giảng dạy theo chương trình đại trà năm học 2016 - 2017.

*Đơn vị tính: đồng/trẻ, học sinh, học viên/tháng*

Vùng, địa bàn	Mầm non			Phổ thông		Giáo dục thường xuyên	
	Nhà trẻ	MG	MG	THCS	THPT	THCS	THPT
		1 buổi	2 buổi				
1. Thành thị							
- Các Phường	120.000	75.000	120.000	75.000	120.000	75.000	120.000
- Các xã	90.000	60.000	90.000	60.000	90.000	60.000	90.000
2. Nông thôn	75.000	45.000	75.000	45.000	75.000	45.000	75.000
3. Miền núi	25.000	20.000	25.000	20.000	25.000	20.000	25.000

Mức thu học phí trên được xác định theo địa điểm nơi cơ sở giáo dục đóng.

Từ năm học 2017 - 2018 trở đi, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh học phí theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo theo quy định.

b) Học phí hệ chính quy đối với cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư.

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh, sinh viên, học viên/tháng*

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Mức thu học phí								
	Từ năm học 2016-2017 đến năm học 2017-2018			Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2019-2020			Năm học 2020-2021		
	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.225	1.400	1.750	1.295	1.480	1.850	1.435	1.640	2.050
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	1.435	1.640	2.050	1.540	1.760	2.200	1.680	1.920	2.400
3. Y dược	3.080	3.520	4.400	3.220	3.680	4.600	3.535	4.040	5.050

c) Học phí hệ chính quy đối với cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh, sinh viên, học viên/tháng

Ngành nghề đào tạo	Mức thu học phí				
	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
<b>1. Hệ đại học</b>					
- Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	575	630	695	765	840
-Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	660	725	795	875	965
- Y dược	775	850	935	1030	1135
<b>2. Hệ Cao đẳng</b>					
- Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	455	500	550	605	665
-Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	510	560	615	675	745
- Y dược	645	710	780	855	945
<b>3. Hệ trung cấp</b>					
- Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	336	370	405	445	490
- Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	354	390	425	470	515
- Y dược	590	645	710	780	860

d) Học phí hệ đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên

Mức thu học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh quản lý thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên bằng 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

đ) Học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ

Học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được xác định bằng mức học phí của hệ đại học quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều này nhân với hệ số sau đây:

Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1. Đào tạo thạc sĩ	1,5
2. Đào tạo tiến sĩ	2,5

e) Học phí học lại đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học công lập.

Mức học phí học lại đối với từng trình độ, từng nhóm ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập bằng mức học phí quy định tương ứng tại các Điểm b, Điểm c, Điểm d và Điểm đ Khoản 3 Điều này của Nghị quyết.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, triển khai thực hiện việc thu học phí theo quy định tại Nghị quyết này và báo cáo tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2016 và bãi bỏ các Nghị quyết về thu học phí của HĐND tỉnh gồm: Nghị quyết số 197/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 06/12/2012 về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2013 - 2014 đến năm học 2014 - 2015.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khoá IX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2016./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội (A+B); Chính phủ (A+B);
- Các Bộ: GD&ĐT; Tài chính; Tư pháp; LĐT&XH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh; Website Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai, Đài PT - TH Đồng Nai;
- Lưu: VT.

